

Tuần 4: Starter Unit and Unit 1: Towns and Cities.

I. VOCABULARY:

1/ LANGUAGE FOCUS – page 13

1. international	(a)	quốc tế
2. especially	(adverb)	đặc biệt
3. team	(n)	đội, nhóm
4. email	(n)	thư điện tử
5. message	(v)	nhắn tin

2/Places in a town or city - (page 14)

1. square	(n): quảng trường
2. restaurant	(n): nhà hàng
3. school	(n): trường học
4. office building	(n): tòa nhà văn phòng
5. train station	(n): ga xe lửa
6. bus station	(n): trạm xe buýt
7. bridge	(n): cây cầu
8. café	(n): quán cà phê
9. theatre	(n): nhà hát
10. sports centre	(n): trung tâm thể thao (center: American English)
11. library	(n): thư viện
12. cinema	(n): rạp chiếu phim
13. shop	(n): cửa hàng
14. park	(n): công viên
15. shopping centre	(n): trung tâm mua sắm
16. market	(n): chợ
17. monument	(n): tượng đài, đài tưởng niệm
18. hotel	(n): khách sạn
19. flat	(n): căn hộ
20. street	(n): con đường

2/ Talking about places in your town or city. Use the Key Phrases: - (page 15)

There is (There's) a / an ... : Có một ...

Ex: There's a very big square in my town. (*Có một quảng trường rất lớn trong thị trấn của tôi.*)

There are some ... : Có một vài ...

Ex: There are some bookstores near my house.

(*Có một vài nhà sách gần nhà tôi.*)

My favourite place is ... : Nơi yêu thích của tôi là ...

Ex: My favourite place is the local library. (*Nơi yêu thích của tôi là thư viện địa phương.*)

There is not (isn't) a/an ...: Không có một ...

Ex: There isn't a modern office building in my town. (*Trong thị trấn của tôi không có tòa nhà văn phòng hiện đại.*)

There are not (aren't) any ...: Không có bất cứ ...

Ex: There aren't any good restaurants near my house.
(*Gần nhà tôi không có nhà hàng nào ngon cả.*)

3/ Reading: A description of a cruise ship - (page 16)

- | | | |
|---------------------|---------|--|
| 1. on a cruise ship | | : trên chiếc tàu hải trình |
| 2. in a city | | : trong thành phố |
| 3. by the sea | | : gần biển |
| 4. fantastic | (a) | : thú vị |
| 5. comfortable | (a) | : thoải mái |
| 6. cabin | (n) | : buồng, khoang tàu (m |
| 7. passenger | (n) | : hành khách |
| 8. chef | (n) | : đầu bếp |
| 9. swimming pool | (n.phr) | : hồ bơi |
| 10. climbing wall | (n.phr) | : tường leo (dùng cho môn leo núi trong nhà) |

II. REMEMBER: (Language focus - page 13)

* Question words: Where...? What...? Who...?

- **Where?** ở đâu? Hỏi nơi chốn.

Ex: Where are the students? -> They are in the classroom.

Where + to be + subject?

→ S + be + (place)

- **What?** Cái gì? Hỏi cho vật

Ex: What is that? -> That is a book.

What + to be + subject?

→ S + to be + (thing)

- **Who?** Ai đó? Hỏi người

Ex: Who is he? -> He is my older brother.

Who + to be + subject?

→ S + to be + (person)

* Conjunctions: (liên từ) or/but/and

Conjunctions

and: add items to a list: dùng để nói về sự liệt kê.

or: talk about options: dùng để nói về sự lựa chọn.

but: show contrast: dùng để nói về sự đối lập.

* (Language focus - page 17)

1. Is there (Có) ...? / Are there (Có)...? / How many (Có bao nhiêu)...?

a/ **Is there + (a/an) singular/uncountable noun** (Danh Từ số ít/không đếm được)?

=> **Yes, there is. / No, there isn't.**

Ex: - Is there a school on the ship? – Yes, there is.

- Is there any milk in the fridge? – No, there isn't.

b/ **Are there + any + Plural Noun** (Danh từ số nhiều)?

=> **Yes, there are. / No, there aren't....**

Ex: Are there any bridges? – Yes, there are some bridges across rivers and streets.

c/ How many + plural noun (Danh từ số nhiều) + are there....?

=> There is... / There are...

Ex: How many swimming pools are there? – There is one in District 1.

➤ Lưu ý: Chúng ta dùng “**some**” cho **câu khẳng định** và dùng “**any**” cho **câu phủ định và câu hỏi**.

2. Definite and zero articles: (Mạo từ xác định và Ø)

- Use “**the**” to talk about one particular thing.

Dùng “**the**” để nói về một danh từ cụ thể. Ex: There are lots of things to do on **the** cruise ship.

- Use “zero article” to talk about things in general.

Không sử dụng mạo cho các danh từ nói chung Ex: I think climbing is an exciting sport.

Homework: (Bài về nhà)

1. Learn by heart new words, remember. (Học thuộc phần từ mới, ghi nhớ)
2. Finish the exercises in page 11, 12&13 in Workbook. (HS làm bài tập trang 12/13 sách bài tập) HS làm bài vào sách Workbook nếu có; nếu không có sách Workbook HS mở file PDF sách workbook GVCN đã gửi để xem đề bài và chỉ ghi đáp án vào vở Bài tập
3. HS phải hoàn thành 100% phần xem **video (tuần 4)** trên K12 online (chọn phần bài giảng tự do) và **ghi chép đầy đủ nội dung File ghi bài vào vở Bài học tuần 4** trước ngày có môn Anh Văn.